

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2023

Số: 325/QĐ-ĐHL

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận học vị và cấp bằng thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-TTg ngày 23/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Luật là trường đại học thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08/10/2014 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 3329/QĐ-ĐHQGHN ngày 03/10/2022 của Giám đốc ĐHQGHN về việc Triển khai hoạt động của Trường Đại học Luật;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-ĐHL ngày 13/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật về việc Ban hành Quy chế tạm thời về Tổ chức và hoạt động trong Trường Đại học Luật Thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN, ngày 10/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Kết luận Biên bản họp hội đồng xét tốt nghiệp cho học viên cao học ngày 29/03/2023;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo và công tác học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận học vị và cấp bằng thạc sĩ cho 131 học viên cao học đã hoàn thành chương trình đào tạo ngành Luật tại Trường Đại học Luật:

- Khóa QH-2018: 07 học viên
- Khóa QH-2019: 13 học viên
- Khóa QH-2020: 111 học viên

Danh sách các học viên được công nhận học vị và cấp bằng thạc sĩ kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trường phòng Đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường các đơn vị có liên quan và học viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTHSSV, Hu10.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quế Anh

**DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC ĐƯỢC CÔNG NHẬN HỌC VỊ
VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ**

(Kèm theo Quyết định số 385/QĐ-ĐHL, ngày 05 tháng 4 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật, ĐHQGHN)

Stt	Mã số HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	QĐ đầu vào	Kết quả học tập		Ghi chú	
							Điểm TBC	Điểm Luận văn		
I. Chuyên ngành: Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (định hướng nghiên cứu)										
1	20065206	Trịnh Thu Lan	Nữ	24/08/1998	Bắc Ninh	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.24	A	8.6	
2	20065207	Đỗ Vũ Ngọc Liên	Nữ	21/10/1998	Lạng Sơn	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.60	A	8.6	
3	20065215	Trần Thanh Xuân	Nữ	09/08/1998	Hải Dương	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.76	A	8.9	
II. Chuyên ngành: Luật Hiến pháp và luật hành chính (định hướng nghiên cứu)										
4	20065115	Trịnh Bình An	Nữ	25/11/1996	Bắc Giang	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.48	A	8.8	
III. Chuyên ngành: Luật Dân sự và tố tụng dân sự (định hướng nghiên cứu)										
5	18065088	Trương Đình Đức	Nam	19/12/1991	Nam Định	4301/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/12/2018	3.17	B ⁺	8.0	
6	18065096	Trịnh Nguyên Oanh	Nữ	09/11/1996	Thanh Hóa	4301/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/12/2018	3.61	A	8.8	
7	19065109	Phạm Thị Thu Hồng	Nữ	10/06/1991	Nam Định	2487/QĐ-ĐHQGHN ngày 09/8/2019	3.37	A	8.5	
8	19065111	Lương Thị Phương Lan	Nữ	19/10/1997	Hà Nam	4024/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/12/2019	3.55	B	7.8	
9	19065128	Bùi Thị Tú	Nữ	13/02/1995	Kon Tum	4024/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/12/2019	3.11	B	7.8	
10	20065177	Đặng Thị Quỳnh Anh	Nữ	13/06/1994	Thanh Hóa	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.28	B	7.5	
11	20065178	Nguyễn Phương Anh	Nữ	02/07/1997	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.28	A	8.5	
12	20065179	Phạm Văn Anh	Nam	11/12/1995	Nam Định	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.48	B ⁺	8.2	
13	20065180	Lê Ngọc Cẩm	Nữ	29/04/1995	Thanh Hóa	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.89	A ⁺	9.5	
14	20065181	Phạm Thị Huệ Chi	Nữ	25/02/1997	Nghệ An	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.10	B ⁺	8.0	

Stt	Mã số HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	QĐ đầu vào	Kết quả học tập			Ghi chú
							Điểm TBC	Điểm Luận văn		
15	20065184	Ngô Thị Thùy Dương	Nữ	12/07/1996	Hà Nam	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.24	A	8.5	
16	20065186	Nguyễn Văn Hải	Nam	17/03/1996	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.08	A	8.8	
17	20065187	Lương Thị Hạnh Hoa	Nữ	29/08/1996	Quảng Ninh	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.20	A	8.5	
18	20065196	Hoàng Thị Nhân	Nữ	15/01/1977	Vĩnh Phúc	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.50	A	8.9	
19	20065190	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	23/08/1997	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.09	B	7.8	
20	20065200	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam	22/12/1981	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.15	B	7.0	
21	20065204	Lưu Quang Việt	Nam	14/09/1997	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.10	A	8.7	
22	20065183	Nguyễn Thị Dịu	Nữ	13/08/1984	Bắc Giang	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.25	B ⁺	8.3	
23	20065188	Bùi Minh Kính	Nam	25/09/1976	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.71	A	8.5	
24	20065191	Tạ Lê Hiền Lương	Nữ	14/09/1998	Quảng Ninh	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.06	B ⁺	8.3	
25	20065194	Nguyễn Đăng Hồng Minh	Nam	03/10/1976	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.56	A ⁺	9.0	
26	20065201	Trần Thị Tuyết	Nữ	05/06/1982	Lào Cai	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.44	B ⁺	8.2	
27	20065198	Đỗ Đức Thiện	Nam	15/06/1996	Thái Bình	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.33	A	8.5	
28	20065199	Hoàng Thị Hoài Thơ	Nữ	25/07/1994	Hà Tĩnh	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.56	A	8.7	
29	20065203	Phạm Thị Hồng Vân	Nữ	10/01/1986	Nghệ An	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.57	A	8.8	

IV. Chuyên ngành: Luật Dân sự và tố tụng dân sự (định hướng ứng dụng tại Hải Phòng)

30	18065107	Lương Thị Hải Hà	Nữ	06/09/1973	Hải Phòng	4301/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/12/2018	3.42	A ⁺	9.0	
31	18065122	Phạm Hải Nam	Nam	19/10/1995	Hải Phòng	4301/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/12/2018	3.26	A	8.5	
32	18065130	Vũ Thị Tâm	Nữ	08/04/1985	Hải Phòng	4301/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/12/2018	3.35	A	8.5	

IV. Chuyên ngành: Luật Dân sự và tố tụng dân sự (định hướng ứng dụng tại Đắk Lắk)

33	19065024	Phan Thị Linh Chi	Nữ	28/06/1993	Đắk Lắk	2487/QĐ-ĐHQGHN ngày 09/8/2019	3.12	A	8.5	
----	----------	-------------------	----	------------	---------	-------------------------------	------	---	-----	--

Stt	Mã số HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	QĐ đầu vào	Kết quả học tập		Ghi chú	
							Điểm TBC	Điểm Luận văn		
V. Chuyên ngành: Luật Hình sự và tố tụng hình sự (định hướng nghiên cứu)										
34	18065176	Dương Tiến Thành	Nam	05/12/1995	Hà Nội	4301/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/12/2018	2.26	C+	6.5	
35	19065140	Lê Đình Duy	Nam	22/08/1996	Bắc Giang	2487/QĐ-ĐHQGHN ngày 09/08/2019	2.60	B	7.1	
36	19065170	Nguyễn Thị Trang	Nữ	11/03/1995	Hà Giang	2487/QĐ-ĐHQGHN ngày 09/08/2019	2.73	B	7.5	
37	20065125	Lương Đức Anh	Nam	13/09/1996	Hải Phòng	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	2.94	B	7.5	
38	20065130	Tổng Thị Hương Giang	Nữ	28/12/1997	Bắc Giang	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	2.75	B	7.0	
39	20065131	Hoàng Thị Thảo Hiền	Nữ	10/01/1994	Hà Giang	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	2.89	B+	8.0	
40	20065132	Phạm Thị Hiền	Nữ	10/07/1997	Sơn La	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.19	B+	8.3	
41	20065133	Đỗ Bá Hiệp	Nam	28/11/1997	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	2.83	B+	8.0	
42	20065142	Lê Thị Ngân Huyền	Nữ	13/11/1997	Phú Thọ	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	2.79	B	7.3	
43	20065156	Ngô Hồng Nhung	Nữ	09/06/1996	Lạng Sơn	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.22	A	8.5	
44	20065159	Chu Văn Quang	Nam	10/05/1988	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	2.96	A	8.5	
45	20065161	Nguyễn Huy Tài	Nam	04/08/1997	Thái Bình	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	2.90	A	8.5	
46	20065164	Phạm Trung Thành	Nam	10/11/1997	Thái Bình	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	2.97	B	7.0	
47	20065165	Vũ Đức Thiên	Nam	10/11/1997	Hải Dương	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	2.74	C+	6.5	
48	20065167	Trần Thị Thanh Thủy	Nữ	12/04/1978	Nam Định	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.25	A+	9.0	
49	20065128	Dương Thị Duyên	Nữ	23/01/1998	Quảng Ninh	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.92	C+	6.5	
50	20065138	Đặng Ngọc Hoài	Nam	03/02/1986	Quảng Bình	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.00	B	7.5	
51	20065139	Ngô Việt Hoàng	Nam	29/10/1998	Quảng Ninh	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.70	B	7.5	
52	20065140	Nguyễn Hải Hoàng	Nam	03/10/1993	Nam Định	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.89	B	7.5	

Stt	Mã số HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	QĐ đầu vào	Kết quả học tập			Ghi chú
							Điểm TBC	Điểm Luận văn		
53	20065141	Nguyễn Thị Hương	Nữ	07/11/1988	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.12	B+	8.0	
54	20065146	Đỗ Phương Linh	Nữ	21/08/1998	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.83	B	7.3	
55	20065147	Lê Thị Linh	Nữ	22/09/1990	Thanh Hóa	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.16	B+	8.3	
56	20065148	Nguyễn Diệu Linh	Nữ	21/07/1998	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.99	B	7.8	
57	20065149	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	07/09/1998	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.89	B+	8.0	
58	20065151	Vũ Thị Mai	Nữ	02/07/1995	Quảng Ninh	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.98	B	7.5	
59	20065153	Đỗ Hải Nam	Nam	10/03/1998	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.76	C	6.0	
60	20065155	Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ	10/06/1998	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.01	C+	6.5	
61	20065158	Tiêu Thị Hà Phương	Nữ	20/11/1997	Hải Dương	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.35	A	8.5	
62	20065160	Hoàng Như Quỳnh	Nữ	10/11/1997	Lai Châu	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.19	A	8.7	
63	20065169	Nguyễn Thu Thủy	Nữ	09/04/1989	Nam Định	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.08	B+	8.0	
64	20065172	Lê Đỗ Anh Tuấn	Nam	16/12/1997	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.90	B	7.0	

VI. Chuyên ngành: Luật Kinh tế (theo định hướng nghiên cứu)

65	18065196	Phạm Hồng Hạnh	Nữ	30/09/1996	Tuyên Quang	4301/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/12/2018	3.06	B	7.5	
66	19065244	Vũ Thị Hằng	Nữ	06/04/1986	Thái Bình	2487/QĐ-ĐHQGHN ngày 09/08/2019	3.15	B+	8.0	
67	19065276	Nguyễn Kim Thanh	Nữ	15/12/1979	Hà Nam	2487/QĐ-ĐHQGHN ngày 09/08/2019	2.64	B	7.5	
68	190065249	Lê Thị Quỳnh Hoa	Nữ	06/09/1997	Thanh Hóa	4024/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/12/2019	3.12	A	8.5	
69	19065253	Hoàng Thị Huệ	Nữ	10/06/1989	Bắc Giang	4024/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/12/2019	3.30	B+	8.0	
70	19065261	Phạm Thị Hà Linh	Nữ	25/12/1987	Ninh Bình	4024/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/12/2019	3.02	B+	8.0	
71	19065269	Nguyễn Lê Diệu Ngọc	Nữ	31/03/1997	Lào Cai	4024/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/12/2019	2.94	A	8.5	

Stt	Mã số HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	QĐ đầu vào	Kết quả học tập			Ghi chú
							Điểm TBC	Điểm Luận văn		
72	20065028	Phan Thị Hạnh	Nữ	23/02/1994	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.23	B+	8.0	
73	20065029	Lê Đức Hiếu	Nam	12/12/1990	Ninh Bình	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.07	B+	8.0	
74	20065030	Nguyễn Tùng Hoa	Nữ	15/05/1994	Thái Nguyên	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.12	A	8.5	
75	20065034	Phạm Thu Hương	Nữ	21/09/1994	Nam Định	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.20	B+	8.3	
76	20065039	Phạm Thanh Huyền	Nữ	17/06/1994	Hải Phòng	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.12	B	7.7	
77	20065046	Phạm Thị Mỹ Linh	Nữ	28/09/1994	Lào Cai	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.00	A	8.9	
78	20065045	Nông Thị Thùy Linh	Nữ	20/07/1997	Cao Bằng	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.37	A	8.5	
79	20065044	Hoàng Thị Khánh Linh	Nữ	20/09/1996	Cao Bằng	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.19	A	8.5	
80	20065052	Nguyễn Quang Minh	Nam	24/12/1993	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.01	B	7.0	
81	20065054	Vũ Thị Hồng Nga	Nữ	18/07/1997	Thái Bình	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.05	B+	8.0	
82	20065062	Võ Thị Kim Oanh	Nữ	20/02/1996	Hà Tĩnh	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.05	A	8.5	
83	20065071	Đỗ Thị Thúy	Nữ	05/06/1997	Quảng Ninh	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.28	C+	6.5	
84	20065078	Nguyễn Khánh Vân	Nữ	26/06/1995	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.20	A	8.5	
85	20065022	Trần Thị Thanh Bình	Nữ	14/12/1981	Hà Nam	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.26	A+	9.5	
86	20065023	Đặng Văn Chiêu	Nam	20/07/1982	Nam Định	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.18	A	8.8	
87	20065024	Đinh Thanh Chúc	Nam	15/11/1997	Nam Định	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.20	A	8.5	
88	20065026	Nguyễn Thành Đạt	Nam	30/07/1994	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.10	B+	8.4	
89	20065031	Đỗ Thị Thanh Hương	Nữ	20/09/1979	Bắc Ninh	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.00	B+	8.3	
90	20065035	Nguyễn Đức Huy	Nam	27/11/1998	Bắc Giang	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.11	B+	8.0	
91	20065038	Lương Minh Huyền	Nữ	18/04/1998	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.24	A	8.8	

Stt	Mã số HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	QĐ đầu vào	Kết quả học tập			Ghi chú
							Điểm TBC	Điểm Luận văn		
92	20065042	Phạm Hải Linh	Nữ	24/08/1998	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.20	B+	8.0	
93	20065043	Phan Thị Phương Linh	Nữ	23/10/1996	Thanh Hóa	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.34	A	8.6	
94	20065049	Vũ Thị Hương Ly	Nữ	20/09/1996	Hải Dương	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.12	B+	8.2	
95	20065050	Phạm Nguyễn Bạch Mai	Nữ	11/11/1998	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	2.94	B+	8.2	
96	20065055	Hoàng Tuyết Ngân	Nữ	04/12/1998	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.21	A	8.9	
97	20065058	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	06/08/1996	Vĩnh Phúc	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.17	B+	8.3	
98	20065057	Lê Bích Ngọc	Nữ	04/10/1995	Vĩnh Phúc	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.48	A	8.8	
99	20065059	Đoàn Thảo Nguyên	Nữ	15/07/1992	Thanh Hóa	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.22	B+	8.4	
100	20065060	Đặng Thị Nhung	Nữ	24/09/1998	Nam Định	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.22	A	8.8	
101	20065063	Nguyễn Đức Phong	Nam	06/01/1998	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.43	B+	8.4	
102	20065066	Bùi Long Thành	Nam	01/10/1998	Nam Định	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.02	B+	8.3	
103	20065067	Phan Phương Thảo	Nữ	29/10/1998	Lai Châu	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.31	B+	8.4	
104	20065072	Ngô Thị Thùy Trang	Nữ	20/06/1998	Nam Định	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.15	B+	8.3	
105	20065081	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	02/12/1997	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.19	B+	8.3	

VII. Chuyên ngành: Luật Kinh tế (theo định hướng ứng dụng tại Đồng Tháp)

106	19065009	Võ Lưu Trung Hiếu	Nam	15/04/1994	An Giang	2487/QĐ-ĐHQGHN ngày 09/08/2019	3.22	B	7.0	
-----	----------	-------------------	-----	------------	----------	--------------------------------	------	---	-----	--

VIII. Chuyên ngành: Luật Kinh tế (theo định hướng ứng dụng tại Hải Phòng)

107	20065002	Nguyễn Đức Cường	Nam	28/06/1976	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.44	A	8.8	
108	20065001	Tô Hồng Chương	Nam	29/05/1978	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.33	A	8.8	
109	20065004	Võ Hồng Khánh	Nam	20/12/1982	Nghệ An	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.44	A	8.8	
110	20065005	Võ Thị Phương Linh	Nữ	30/12/1991	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.49	A	8.3	

53

Stt	Mã số HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	QĐ đầu vào	Kết quả học tập			Ghi chú
							Điểm TBC	Điểm Luận văn		
111	20065006	Nguyễn Thị Diệu Ngọc	Nữ	18/10/1997	Hải Dương	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.48	A	8.6	
112	20065007	Phạm Thị Minh Ngọc	Nữ	16/06/1996	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.30	B	7.5	
113	20065008	Đỗ Thị Như Quỳnh	Nữ	20/06/1983	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.48	A	8.8	
114	20065009	Nguyễn Ngọc Sương	Nam	26/01/1984	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.34	A	8.4	
115	20065010	Nguyễn Đoàn Hương Thảo	Nữ	09/01/1997	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.43	A	8.5	
116	20065012	Trần Lê Thu Trang	Nữ	10/02/1996	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.42	A	8.5	
117	20065013	Đinh Thị Ngọc Trâm	Nữ	18/09/1984	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.41	A	8.4	
118	20065014	Nguyễn Mạnh Trung	Nam	27/10/1998	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.34	A	8.7	
119	20065015	Nguyễn Thành Trung	Nam	21/01/1997	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.27	B+	8.0	
120	20065018	Vũ Thị Hải Yến	Nữ	22/09/1991	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.20	B+	8.3	
121	20065017	Cao Thị Thanh Xuân	Nữ	26/03/1977	Hải Phòng	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.27	B+	8.0	

IX. Chuyên ngành: Pháp luật về quyền con người (định hướng nghiên cứu)

122	20065087	Trần Thị Huệ	Nữ	15/08/1978	Thái Bình	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.47	A	8.5	
123	20065092	Cao Đức Lộc	Nam	07/12/1991	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.42	A	8.5	
124	20065096	Nguyễn Thành Trung	Nam	30/04/1986	Hà Nội	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.39	A	8.5	
125	20065090	Nguyễn Thị Hương	Nữ	19/10/1996	Hải Dương	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.48	A+	9.0	

X. Chuyên ngành: Quản trị nhà nước và phòng, chống tham nhũng

126	20065102	Hà Bình Dương	Nam	08/09/1990	Hải Phòng	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.59	A	8.9	
127	20065105	Nguyễn Thị Hải	Nữ	06/04/1987	Hải Dương	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.15	A+	9.0	
128	20065106	Nguyễn Đăng Hạnh	Nam	27/11/1987	Hải Dương	2678/QĐ-ĐHQGHN ngày 17/09/2020	3.45	A+	9.0	
129	20065100	Nguyễn Kiều Anh	Nữ	08/09/1998	Hà Nội	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.27	A	8.5	

Stt	Mã số HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	QĐ đầu vào	Kết quả học tập			Ghi chú
							Điểm TBC	Điểm Luận văn		
130	20065104	Nguyễn Văn Hà	Nam	09/07/1992	Nghệ An	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.28	A	8.5	
131	20065112	Nguyễn Minh Thắng	Nam	27/11/1998	Thái Bình	53/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/01/2021	3.28	A	8.8	

Danh sách gồm: 131 học viên